

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số : 32/2006/NQ-CP

Hà Nội, ngày 17 tháng 11 năm 2006

NGHỊ QUYẾT

**Về việc xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010
và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của tỉnh Vĩnh Long**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long (tờ trình số 13/TTr-UBND ngày 01 tháng 3 năm 2006), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (tờ trình số 25/TTr-BTNMT ngày 03 tháng 5 năm 2006),

QUYẾT NGHỊ :

Điều 1. Thông qua điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của tỉnh Vĩnh Long với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Mục đích sử dụng đất	Hiện trạng năm 2005		Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích tự nhiên	147.769	100	147.769	100
1	Đất nông nghiệp	116.984	79,17	110.335	74,67
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	116.291	99,41	106.738	96,74
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	74.483	64,05	51.722	48,46
1.1.1.1	Đất trồng lúa	72.851	97,81	43.971	85,01
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	1.632	2,19	7.751	14,99
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	41.808	35,95	55.016	51,54
1.2	Đất nuôi trồng thủy sản	642	0,55	3.517	3,19
1.3	Đất nông nghiệp khác	51	0,04	80	0,07
2	Đất phi nông nghiệp	30.373	20,55	37.306	25,25
2.1	Đất ở	5.550	18,27	7.277	19,51

2.1.1	Đất ở tại nông thôn	4.977	89,68	6.447	88,60
2.1.2	Đất ở tại đô thị	573	10,32	830	11,40
2.2	Đất chuyên dùng	8.279	27,26	13.445	36,04
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	123	1,49	260	1,93
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	365	4,40	365	2,71
2.2.2.1	Đất quốc phòng	344		341	
2.2.2.2	Đất an ninh	21		24	
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	815	9,84	3.537	26,31
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	6.976	84,27	9.283	69,05
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	146	0,48	145	0,39
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	723	2,38	793	2,13
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	15.652	51,53	15.624	41,88
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	22	0,07	22	0,06
3	Đất chưa sử dụng	412	0,28	128	0,09

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Chỉ tiêu	Giai đoạn 2006 - 2010 (ha)
I	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	6.998
1	Đất sản xuất nông nghiệp	6.939
1.1	Đất trồng cây hàng năm	2.971
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	2.930
1.2	Đất trồng cây lâu năm	3.968
2	Đất nuôi trồng thủy sản	53
3	Đất nông nghiệp khác	6
II	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	19.752
1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	16.876
2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	2.876
III	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	5
1	Đất chuyên dùng	1
	Đất có mục đích công cộng	1
2	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	3

3. Diện tích thu hồi đất:

STT	Loại đất phải thu hồi	Giai đoạn 2006 - 2010 (ha)
1	Đất nông nghiệp	4.959
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	4.920
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	2.255
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	2.217
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	2.665
1.2	Đất nuôi trồng thủy sản	35
1.3	Đất nông nghiệp khác	4
2	Đất phi nông nghiệp	323
2.1	Đất ở	241
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	160
2.1.2	Đất ở tại đô thị	80
2.2	Đất chuyên dùng	62
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	12
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	4
2.2.2.1	Đất quốc phòng	1,8
2.2.2.2	Đất an ninh	2,2
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	20
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	26
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	1
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	19

4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

STT	Mục đích sử dụng	Giai đoạn 2006 - 2010 (ha)
1	Đất nông nghiệp	349
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	294
1.2	Đất nuôi trồng thủy sản	55
2	Đất phi nông nghiệp	16
	Đất có mục đích công cộng	16

(Vị trí các loại đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 tỉnh Vĩnh Long, tỷ lệ 1/100.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long xác lập ngày 01 tháng 3 năm 2006).

Điều 2. Thông qua kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của tỉnh Vĩnh Long với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích các loại đất:

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2005 (ha)	Diện tích đến từng năm (ha)				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	147.769	147.769	147.769	147.769	147.769	147.769
1	Đất nông nghiệp	116.984	114.987	113.621	112.459	111.369	110.335
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	116.291	113.357	111.370	109.663	108.103	106.738
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	74.483	68.610	63.679	59.223	55.287	51.722
1.1.1.1	Đất trồng lúa	72.851	65.691	59.505	53.809	48.684	43.971
	Đất chuyên trồng lúa nước	72.851	65.691	59.505	53.809	48.684	43.971
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	1.632	2.919	4.174	5.414	6.604	7.751
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	41.808	44.747	47.691	50.440	52.816	55.016
1.2	Đất nuôi trồng thủy sản	642	1.579	2.200	2.711	3.184	3.517
1.3	Đất nông nghiệp khác	51	52	51	86	83	80
2	Đất phi nông nghiệp	30.373	32.518	33.941	35.141	36.250	37.306
2.1	Đất ở	5.550	5.799	6.116	6.466	6.851	7.277
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	4.977	5.161	5.440	5.739	6.075	6.447
2.1.2	Đất ở tại đô thị	573	639	676	727	776	830
2.2	Đất chuyên dùng	8.279	10.183	11.269	12.127	12.857	13.445
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	123	165	222	227	233	260
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	365	365	364	364	364	365
2.2.2.1	Đất quốc phòng	344	344	343	341	340	341
2.2.2.2	Đất an ninh	21	21	21	23	24	24
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	815	1.986	2.574	2.955	3.377	3.537
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	423	1.109	1.495	1.771	2.100	2.179
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	211	698	906	1.011	1.105	1.125
2.2.3.3	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	181	180	174	172	172	233
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	6.976	7.666	8.109	8.581	8.883	9.283
2.2.4.1	Đất giao thông	3.326	3.507	3.725	4.021	4.051	4.192
2.2.4.2	Đất thủy lợi	3.236	3.561	3.660	3.700	3.700	3.889
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông	7	7	6	6	6	6

2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	30	57	85	121	196	207
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	26	28	34	37	43	45
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	251	320	350	388	468	471
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	43	96	143	185	260	294
2.2.4.8	Đất chợ	38	68	76	91	125	135
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	12	12	12	12	12	12
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	9	11	17	19	22	31
2.2.5	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	147	147	146	146	146	145
2.2.6	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	723	721	749	747	745	793
2.2.7	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	15.652	15.645	15.639	15.633	15.630	15.624
2.2.8	Đất phi nông nghiệp khác	22	22	22	22	22	22
3	Đất chưa sử dụng	412	264	207	169	150	128
	Đất bằng chưa sử dụng	412	264	207	169	150	128

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Loại đất	Diện tích chuyển mục đích sử dụng trong kỳ (ha)					
		Tổng số	Chia ra các năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
I	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	6.998	2.152	1.439	1.217	1.126	1.065
1	Đất sản xuất nông nghiệp	6.939	2.134	1.422	1.214	1.120	1.049
1.1	Đất trồng cây hàng năm	2.971	1.053	691	514	343	370
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	2.930	1.028	684	512	339	367
1.2	Đất trồng cây lâu năm	3.968	1.081	731	700	777	679
2	Đất nuôi trồng thủy sản	53	17	17	3	2	14
3	Đất nông nghiệp khác	6	-	-	-	4	2
II	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	19.752	4.820	4.239	3.907	3.592	3.194
1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	16.876	3.881	3.614	3.403	3.123	2.855
2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	2.876	939	625	504	469	339
III	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	5	5	-	-	-	-
1	Đất chuyên dùng	1	1	-	-	-	-
	Đất có mục đích công cộng	1	1	-	-	-	-
2	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	3	3	-	-	-	-

3. Kế hoạch thu hồi đất:

STT	Loại đất	Tổng số (ha)	Phân theo từng năm (ha)				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	Đất nông nghiệp	4.959	1.802	1.047	821	703	587
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	4.920	1.784	1.041	818	697	580
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	2.255	931	563	374	190	197
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	2.217	908	557	372	186	194
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	2.665	853	477	444	507	383
1.2	Đất nuôi trồng thủy sản	35	18	6	3	2	6
1.3	Đất nông nghiệp khác	4	-	0	-	4	-
2	Đất phi nông nghiệp	323	113	82	46	34	48
2.1	Đất ở	241	91	61	30	23	35
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	160	75	22	24	18	21
2.1.2	Đất ở tại đô thị	80	16	39	6	5	13
2.2	Đất chuyên dùng	62	17	16	12	8	10
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	12	3	1	4	3	1
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	4	3	1			
2.2.2.1	Đất quốc phòng	1,8	1,8	0			
2.2.2.2	Đất an ninh	2,2	1,2	1			
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	20	5	8	5	1	1
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	26	6	6	3	4	7
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	1		1			
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	19	5	4	4	3	3

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích:

STT	Mục đích sử dụng	Tổng số (ha)	Phân theo từng năm (ha)				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	Đất nông nghiệp	349	155	73	55	36	30
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	294	137	60	46	30	22
1.2	Đất nuôi trồng thủy sản	55	18	13	10	6	8
2	Đất phi nông nghiệp	16	8				8
	Đất có mục đích công cộng	16	8				8

Điều 3. Căn cứ các chỉ tiêu đã được xét duyệt trong Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường sinh thái.

2. Việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, dự án đầu tư đã được cấp có thẩm quyền xét duyệt, bảo đảm sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả.

3. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất, giải quyết kịp thời các tranh chấp về đất đai, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; có giải pháp cụ thể theo quy định của pháp luật để huy động vốn và các nguồn lực khác đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư cho việc thực hiện phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất nêu trên của tỉnh.

4. Trong trường hợp phải điều chỉnh các chỉ tiêu chủ yếu của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thì Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long trình Chính phủ xem xét, quyết định.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Thủy sản, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tư pháp, Công nghiệp, Giao thông vận tải, Quốc phòng, Công an, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa - Thông tin;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của QH;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Ủy ban Thể dục Thể thao;
- Tổng cục Du lịch;
- UBND tỉnh Vĩnh Long;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long;
- VPCP: BTCN, các PCN, Website Chính phủ, Người phát ngôn của Thủ tướng Chính phủ, Vụ V.IV, Công báo;
- Lưu: VT, NN (3b). Trang

Nguyễn Tấn Dũng - đã ký